

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP.HCM - VNSTEEL

Địa chỉ : 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa káo, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2018

Tháng 01-2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		775.750.964.892	912.993.494.985
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	25.008.114.683	21.473.323.740
111	1 Tiền		25.008.114.683	21.473.323.740
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	15.000.000.000	32.355.000.000
121	1 Chứng khoán kinh doanh		-	23.000.000.000
122	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(16.445.000.000)
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	25.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		305.563.984.981	367.637.675.437
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	295.820.382.631	331.165.982.873
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	2.865.964.799	21.410.857.045
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	10.031.022.246	30.604.223.843
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.153.384.695)	(15.543.388.324)
139	5 Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	429.131.730.481	465.997.764.372
141	1 Hàng tồn kho		468.950.287.754	477.501.131.086
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(39.818.557.273)	(11.503.366.714)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.047.134.747	25.529.731.436
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	10	207.319.350	108.000.000
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		839.815.397	25.421.731.436
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.416.774.639	146.994.258.902
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		332.000.000	264.000.000
216	1 Phải thu dài hạn khác	5	332.000.000	264.000.000
220	II. Tài sản cố định		32.958.913.456	37.574.731.837
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	24.665.762.326	29.007.190.423
222	- Nguyên giá		67.088.267.944	66.864.128.763
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.422.505.618)	(37.856.938.340)
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	8.293.151.130	8.567.541.414
228	- Nguyên giá		10.057.078.260	10.057.078.260
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.763.927.130)	(1.489.536.846)
230	III. Bất động sản đầu tư	9	93.192.034.432	98.234.559.190
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.271.753.336)	(47.229.228.578)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	11.940.800	-
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.940.800	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	14.921.885.951	10.360.162.650
253	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.079.250.000	35.079.250.000
254	2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(43.157.364.049)	(24.719.087.350)
255	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	560.805.225
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	-	560.805.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		917.167.739.531	1.059.987.753.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		481.945.608.541	667.439.762.655
310	I. Nợ ngắn hạn		460.477.521.440	646.157.467.159
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	11	21.314.713.620	249.999.155.169
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.719.824.675	3.591.472.071
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	16.289.096.244	9.999.350.981
314	4 Phải trả người lao động		23.379.001.969	32.147.294.292
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.130.000.535	3.987.587.061
316	6 Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	31.181.636	30.817.998
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	15	850.645.961	2.429.776.337
320	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	377.031.176.968	341.984.362.032
321	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.350.000.000	-
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.381.879.832	1.987.651.218
330	II. Nợ dài hạn		21.468.087.101	21.282.295.496
331	1 Phải trả người bán dài hạn		-	-
337	7 Phải trả dài hạn khác	15	21.468.087.101	21.282.295.496
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		435.222.130.990	392.547.991.232
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	435.222.130.990	392.547.991.232
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.000.000.000	210.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	8 Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	62.435.503.997
420	10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.787.930.163	81.113.790.405
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		10.002.411.365	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		113.785.518.798	81.113.790.405
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		917.167.739.531	1.059.987.753.887



Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập



Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng



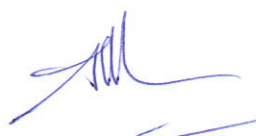

Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý 4 - Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

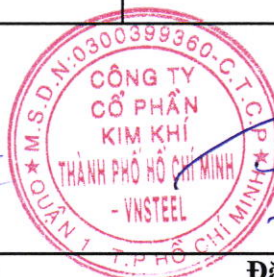
Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	959.292.383.590	742.837.676.965	3.828.632.365.814	2.769.728.026.874
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	173.325.207	408.958.700	1.839.343.207	993.754.540
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	959.119.058.383	742.428.718.265	3.826.793.022.607	2.768.734.272.334
11	4. Giá vốn hàng bán	880.737.727.704	657.253.013.629	3.581.479.917.922	2.570.829.719.703
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	78.381.330.679	85.175.704.636	245.313.104.685	197.904.552.631
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.301.714.744	4.173.520.215	19.395.559.762	16.134.135.835
22	7. Chi phí tài chính	7.743.265.094	3.866.920.735	33.183.586.015	13.766.468.040
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	6.274.219.281	3.175.559.040	29.836.032.103	12.351.120.459
25	8. Chi phí bán hàng	20.090.279.270	22.879.827.199	71.723.508.056	65.581.951.588
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.787.665.425	17.918.760.676	14.779.094.459	35.876.015.262
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	53.061.835.634	44.683.716.241	145.022.475.917	98.814.253.576
31	11. Thu nhập khác	1.614.428.437	605.130.413	2.373.169.988	1.859.992.607
32	12. Chi phí khác	2.183.222.598	166.460.261	4.498.040.885	178.941.383
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(568.794.161)	438.670.152	(2.124.870.897)	1.681.051.224
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	52.493.041.473	45.122.386.393	142.897.605.020	100.495.304.800
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.082.454.762	9.129.466.254	29.112.086.222	19.775.290.537
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.410.586.711	35.992.920.139	113.785.518.798	80.720.014.263
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.972	1.714	5.418	3.720
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-


 Nguyễn Thị Hồng Mây
 Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019


 Võ Thị Lệ Châu
 Kế toán trưởng


 Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		142.897.605.020	100.495.304.800
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.157.353.593	11.413.923.968
03	- Các khoản dự phòng		17.918.463.629	6.945.640.611
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		64.511.869	382.197
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.270.080.617	(3.054.588.548)
06	- Chi phí lãi vay		29.836.032.103	12.351.120.459
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		202.144.046.831	128.151.783.487
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		98.886.229.804	(159.788.011.377)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.550.843.332	(155.804.330.471)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)		(226.914.255.724)	240.442.668.630
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		461.485.875	915.961.888
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.692.541.991)	(12.240.562.668)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.159.097.714)	(12.418.873.369)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.859.920.608)	(2.656.920.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.416.789.805	26.601.715.620
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(510.951.254)	(5.344.610.246)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		184.390.909	506.868.182
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	(18.800.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.800.000.000	25.800.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		723.196.082	2.661.617.033
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.196.635.737	4.823.874.969

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	- Tiền thu từ đi vay		4.077.748.572.122	2.568.147.331.920
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(4.043.756.787.852)	(2.586.288.539.477)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.005.907.000)	(23.053.598.050)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(29.014.122.730)</i>	<i>(41.194.805.607)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.599.302.812	(9.769.215.018)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.473.323.740	31.242.920.955
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(64.511.869)	(382.197)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	25.008.114.683	21.473.323.740



Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập



Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng




Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối).
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng, kho bãi...
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi...

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1. Kỳ kế toán :** bắt đầu 01/01/2018 kết thúc 31/12/2018
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của BTC.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến 31/12/2018
- 3. Hình thức kế toán áp dụng :** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.*
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :** theo chuẩn mực kế toán số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp đích danh*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*
- 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.*
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :**
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*
- 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**
 - + *Chi phí trả trước*
 - + *Chi phí khác*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng.*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*
 - Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	600.933.077	1.651.250.332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.407.181.606	19.822.073.408
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	-	-
	25.008.114.683	21.473.323.740

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	15.000.000.000	15.000.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)
<i>Cổ phiếu Công ty CP Thép Nhà Bè (1.150.000 cp)</i>				23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)
	-	-	-	23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	58.079.250.000	(43.157.364.049)	35.079.250.000	(24.719.087.350)
Công ty CP Thép Nhà Bè	23.000.000.000	(16.560.000.000)		
Công ty TNHH VNS DAEWOO	21.079.250.000	(14.370.122.780)	21.079.250.000	(12.410.159.066)
Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	14.000.000.000	(12.227.241.269)	14.000.000.000	(12.308.928.284)
	58.079.250.000	(43.157.364.049)	35.079.250.000	(24.719.087.350)

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	46.603.672.833	47.927.497.059
- Công ty CP Sản Xuất & KD Vật Liệu Xây Dựng	17.075.735.435	5.148.407.710
- CTy TNHH MTV Thép Thành Ngọ	13.432.424.428	13.015.074.240
- Công ty Thép Tây Đô	22.140.901.200	40.445.161.235
- Các khoản phải thu khách hàng khác	196.567.648.735	224.629.842.629
	295.820.382.631	331.165.982.873
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	69.001.487.641	94.444.154.670

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-Vnsteel	240.544.942	-	413.352.192	-
- Trả trước cho người bán khác	2.625.419.857	-	20.997.504.853	-
	2.865.964.799	-	21.410.857.045	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	450.863.013	-	542.243.333	-
-Tạm ứng	52.206.000	-	51.495.000	-
-Ký cược, ký quỹ	7.000.000.000	-	11.055.200.000	-
-Chiết khấu sản lượng	1.616.116.090	-	17.236.124.946	-
-Lãi chậm trả	106.661.138	-	363.031.310	-
-Chiết khấu thanh toán	408.171.810	-	569.900.200	-
-Quy trách nhiệm cá nhân	28.269.132	-	328.662.818	-
-Phải thu khác	368.735.063	-	457.566.236	-
	10.031.022.246	-	30.604.223.843	-
b) Dài hạn				
-Ký cược, ký quỹ	332.000.000	-	264.000.000	-
	332.000.000	-	264.000.000	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	1.284.889.820	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	45.450.273	-	49.880.686	-
- Hàng hoá	467.619.947.661	(39.818.557.273)	477.451.250.400	(11.503.366.714)
	468.950.287.754	(39.818.557.273)	477.501.131.086	(11.503.366.714)

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.322.103.781	30.537.340.213	6.261.625.010	765.358.928	977.700.831	66.864.128.763
- Mua trong kỳ		432.010.454		67.000.000		499.010.454
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		274.871.273				274.871.273
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.322.103.781	30.694.479.394	6.261.625.010	832.358.928	977.700.831	67.088.267.944
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.271.293.075	20.839.482.876	2.429.275.377	440.207.188	876.679.824	37.856.938.340
- Khấu hao trong kỳ	1.469.132.297	2.610.882.946	562.020.696	108.142.741	90.259.871	4.840.438.551
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		274.871.273				274.871.273
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	14.740.425.372	23.175.494.549	2.991.296.073	548.349.929	966.939.695	42.422.505.618
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.050.810.706	9.697.857.337	3.832.349.633	325.151.740	101.021.007	29.007.190.423
Tại ngày cuối kỳ	13.581.678.409	7.518.984.845	3.270.328.937	284.008.999	10.761.136	24.665.762.326

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **12.484.646.600**
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.553.078.260	-	-	-	504.000.000	10.057.078.260
- Mua trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	9.553.078.260	-	-	-	504.000.000	10.057.078.260
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.237.536.846	-	-	-	252.000.000	1.489.536.846
- Khấu hao trong kỳ	190.390.284				84.000.000	274.390.284
Số dư cuối kỳ	1.427.927.130	-	-	-	336.000.000	1.763.927.130
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.315.541.414	-	-	-	252.000.000	8.567.541.414
Tại ngày cuối kỳ	8.125.151.130	-	-	-	168.000.000	8.293.151.130

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		145.463.787.768				145.463.787.768
Số dư cuối kỳ	-	145.463.787.768	-	-	-	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		47.229.228.578				47.229.228.578
- Khấu hao trong kỳ		5.042.524.758				5.042.524.758
Số dư cuối kỳ	-	52.271.753.336	-	-	-	52.271.753.336
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	98.234.559.190	-	-	-	98.234.559.190
Tại ngày cuối kỳ	-	93.192.034.432	-	-	-	93.192.034.432

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê ô tô phục vụ kinh doanh	90.000.000	90.000.000
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	19.800.000	18.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	97.519.350	-
	207.319.350	108.000.000
b) Dài hạn		
Chi phí hỗ trợ mở đường 13, đổi tên giấy chứng nhận sở hữu kho Linh Trung	-	546.845.118
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	13.960.107
	-	560.805.225

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Đầu Tư Hoàn Phúc	890.414.050	890.414.050	-	-
-Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	17.932.044.007	17.932.044.007	225.115.493.278	225.115.493.278
-Phải trả các đối tượng khác	2.492.255.563	2.492.255.563	24.883.661.891	24.883.661.891
	21.314.713.620	21.314.713.620	249.999.155.169	249.999.155.169
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	17.691.499.065	17.691.499.065	225.115.493.278	225.115.493.278

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng			149.602.861.675	147.927.356.028		1.675.505.647
Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			8.413.326.087	8.413.326.087		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		9.129.466.254	29.112.086.222	27.159.097.714		11.082.454.762
Thuế Thu nhập cá nhân		869.884.727	7.847.280.714	7.350.361.281		1.366.804.160
Thuế Tài nguyên						
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			754.614.341	754.614.341		-
Thuế bảo vệ môi trường						
Các loại thuế khác			2.301.713.195	2.301.713.195		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.182.150.417	17.818.742		2.164.331.675
	-	9.999.350.981	200.214.032.651	193.924.287.388	-	16.289.096.244

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	409.323.684	377.347.132
- Chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	355.663.855	441.348.902
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	22.588.234	62.131.672
- Chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	549.701.747	1.810.698.668
- Tiền bảo lãnh ngân hàng	5.625.000	5.625.000
- Trích trước chi phí kiểm toán	160.000.000	-
- Trích trước tiền thuê kho, thuê đất	-	480.000.000
- Trích trước chi phí chính lý tài liệu lưu trữ	330.300.000	-
- Chi phí phải trả khác	296.798.015	810.435.687
	2.130.000.535	3.987.587.061
b) Dài hạn	-	-

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	31.181.636	30.817.998
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	31.181.636	30.817.998
b) Dài hạn	-	-

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10.995.897	10.995.897
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	609.150.000	1.389.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.494.950	46.401.950
- Hỗ trợ di dời mặt bằng Quận 4	-	682.413.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	190.005.114	300.965.490
	850.645.961	2.429.776.337
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.468.087.101	21.282.295.496
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	21.468.087.101	21.282.295.496

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	341.984.362.032	341.984.362.032	4.078.807.737.387	4.043.760.922.451	377.031.176.968	377.031.176.968
- Ngân hàng TMCP Công thương -CN Hồ Chí Minh	79.407.567.494	79.407.567.494	2.246.816.604.598	2.267.715.687.920	58.508.484.172	58.508.484.172
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT -CN Hồ Chí Minh	171.014.495.339	171.014.495.339	1.390.293.712.801	1.304.636.707.976	256.671.500.164	256.671.500.164
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	87.073.966.548	87.073.966.548	163.738.891.205	250.812.857.753	-	-
- Ngân hàng Indovina - CN TP HCM	4.488.332.651	4.488.332.651	55.519.599.500	60.007.932.151	-	-
- Ngân hàng HD Bank			25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN TP HCM			169.019.572.699	119.960.959.171	49.058.613.528	49.058.613.528
- Ngân hàng OCB			5.752.928.616	5.752.928.616	-	-
- Ngân hàng Hàng Hải- CN TP HCM			2.792.580.104		2.792.580.104	2.792.580.104
- Ngân hàng Eximbank - CN Chợ Lớn			19.873.847.864	9.873.848.864	9.999.999.000	9.999.999.000
	341.984.362.032	341.984.362.032	4.078.807.737.387	4.043.760.922.451	377.031.176.968	377.031.176.968
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	60.535.503.997	1.773.466.830	29.257.750.616	338.791.951.443
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	80.720.014.263	80.720.014.263
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.900.000.000	-	(29.257.750.616)	(27.357.750.616)
Tăng khác	-	-	-	-	393.776.142	393.776.142
Số dư cuối kỳ trước	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	81.113.790.405	392.547.991.232
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	81.113.790.405	392.547.991.232
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	113.785.518.798	113.785.518.798
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(71.111.379.040)	(71.111.379.040)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	123.787.930.163	435.222.130.990

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 77/NQ-KK ngày 28/03/2018, Công ty phân phối từ lợi nhuận năm 2017 như sau:

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.111.379.040
Chi trả cổ tức (30% VĐL)	63.000.000.000
Cộng	71.111.379.040

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ	116.905.700.000
- Cổ đông lớn Trần Linh Phong (nắm giữ trên 5%)	10.560.000.000
- Các cổ đông khác	82.534.300.000
	210.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>210.000.000.000</i>	<i>210.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>210.000.000.000</i>	<i>210.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	63.000.000.000	23.100.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>63.000.000.000</i>	<i>23.100.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.000.000</i>	<i>21.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.000.000</i>	<i>21.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Các quỹ công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.435.503.997	62.435.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	64.208.970.827	64.208.970.827

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	698.324,24	40.323,12
- Đồng Euro (EUR)	202,04	202,04

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	39.289.373.711	38.912.770.116

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.765.593.322.543	2.709.044.980.960
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.039.043.271	60.683.045.914
	3.828.632.365.814	2.769.728.026.874

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	126.688.300
Hàng bán bị trả lại	1.839.343.207	317.561.400
Giảm giá hàng bán	-	549.504.840
	1.839.343.207	993.754.540

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.531.938.998.380	2.547.745.093.655
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.225.728.983	27.392.208.208
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	28.315.190.559	(4.307.582.160)
	3.581.479.917.922	2.570.829.719.703

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	723.196.082	1.857.720.366
Chiết khấu thanh toán	4.267.488.193	5.672.928.429
Lãi bán hàng trả chậm	11.466.794.316	5.339.256.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia		690.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.658.384.723	2.011.865.255
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.279.696.448	562.365.150
	19.395.559.762	16.134.135.835

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.836.032.103	12.351.120.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.029.765.344	653.912.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	64.511.869	382.197
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	1.993.276.699	496.726.997
Chi phí tài chính khác	260.000.000	264.326.251
	33.183.586.015	13.766.468.040

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	990.061.762	924.424.498
Chi phí nhân công	49.989.176.324	40.141.895.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.946.887.552	3.887.019.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.565.871.034	16.537.760.024
Chi phí khác bằng tiền	5.231.511.384	4.090.852.390
	71.723.508.056	65.581.951.588

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.728.505	519.056.803
Chi phí nhân công	13.140.944.312	14.679.772.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.242.188	
Thuế, phí, lệ phí	136.627.981	90.938.303
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(11.915.645.836)	10.756.495.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.966.447.804	3.390.914.170
Chi phí khác bằng tiền	5.787.749.505	6.438.837.339
	14.779.094.459	35.876.015.262

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu già thu được	293.137.213	870.363.712
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 4	1.076.149.117	
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	73.367.700	145.500.000
Thu thanh lý TSCĐ	184.390.909	506.868.182
Thu nhập khác	746.125.049	337.260.713
	2.373.169.988	1.859.992.607

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phạt chậm nộp tiền thuế, tiền thuê đất	2.182.150.417	151.844.681
Tiền thuế tự vệ thép NK bổ sung	2.290.713.195	
Chi phí khác	25.177.273	27.096.702
	4.498.040.885	178.941.383

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	142.897.605.020	100.495.304.800
Các khoản điều chỉnh tăng	2.926.826.090	570.117.884
- Chi phí không được trừ	2.862.314.221	569.735.687
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	64.511.869	382.197
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.412.087.861)	(2.188.970.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(690.000.000)
- Các khoản khác	(1.412.087.861)	(1.498.970.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	144.412.343.249	98.876.452.684
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.882.468.650	19.775.290.537
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	229.617.572	(393.776.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.129.466.254	2.166.825.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(27.159.097.714)	(12.418.873.369)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.082.454.762	9.129.466.254

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	113.785.518.798	80.720.014.263
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.418	3.720

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.707.589.932	2.293.913.728
Chi phí nhân công	70.293.637.802	66.135.779.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.157.353.593	11.413.923.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.753.510.554	29.659.958.257
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(11.915.645.836)	10.756.495.774
Chi phí khác bằng tiền	11.669.976.282	10.991.160.520
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	108.666.422.327	131.251.231.904

31 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 31/12/2018 (VND) (a)
<u>Bán hàng</u>			
1. Công Ty Cổ phần Thép VICASA -Vnsteel	(**)	1.707.685.067	
2. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(**)	1.297.351.077	256.913.608
3. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	31.893.398.424	
4. Công ty Thép Tây Đô	(***)	81.479.451.826	22.140.901.200
5. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	162.328.999.055	46.603.672.833
6. Công Ty CP Cơ Khí Luyện Kim	(***)	1.291.011.072	
7. Công Ty CP KK Miền Trung	(**)	330.859.238	
8. Công Ty CP Mạ Kẽm Vinal-Vnsteel	(**)	4.214.888.651	
<u>Mua hàng</u>			
1. Tổng Công ty Thép VN - CTCP	(*)	1.584.000.000	
2. Cty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSteel	(**)	686.109.344.016	240.544.942
3. Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	(**)	22.319.771.633	
4. Công ty Thép Vina Kyoei	(***)	385.900.497.134	(17.932.044.007)
5. Công Ty Tôn Phương Nam	(***)	790.770.399	
6. Công Ty Cổ phần Thép VICASA -Vnsteel	(**)	5.516.170.000	

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 31/12/2018 Công ty CP Kim Khí Tp. HCM còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại thuyết minh số 19, 20 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

		
Nguyễn Thị Hồng Mây Người lập	Võ Thị Lệ Châu Kế toán trưởng	Đặng Huy Hiệp Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Số: 41 /KK-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh quý 4 và cả năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh (Mã CK: HMC) xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2018 và cả năm 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Về lợi nhuận sau thuế quý 4/2018

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2018: **41.410.586.711** đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2017: **35.992.920.139** đồng

Tuy thị trường thép quý 4/2018 có nhiều khó khăn so với cùng kỳ năm trước nhưng nhờ có phương án kinh doanh phù hợp với thị trường và việc tiết giảm chi phí nên Công ty đạt được những kết quả rất khả quan. Các chỉ tiêu doanh thu, sản lượng, lợi nhuận đều vượt mức kế hoạch và tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu quý 4/2018 tăng 29,19% do sản lượng tiêu thụ một số mặt hàng phế liệu, phôi thép...tăng. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 90,02% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm trích lập dự phòng công nợ khó đòi, giảm chi phí nhân công. Chi phí bán hàng cũng giảm 12,19% so với cùng kỳ năm trước do giảm chi phí nhân công và chi phí dịch vụ mua ngoài.

Tóm lại lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4/2018 tăng 15,05% so với quý 4/2017 chủ yếu nhờ vào việc tăng doanh thu và tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp.

2. Về lợi nhuận sau thuế năm 2018:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018: **113.785.518.798** đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2017: **80.720.014.263** đồng

Năm 2018, Công ty đã tận dụng được cơ hội thị trường, chọn đúng mặt hàng, nguồn hàng, thời điểm mua hàng và thời điểm đẩy mạnh bán hàng hợp lý để mang lại hiệu quả cao. Vì vậy, các chỉ tiêu doanh thu, sản lượng, lợi nhuận cả năm 2018 đều hoàn thành vượt mức kế hoạch và tăng trưởng tốt so với năm trước.

Doanh thu thuần năm 2018 tăng 38,21% so với năm trước do sản lượng tiêu thụ của hầu hết các mặt hàng đều tăng. Doanh thu tăng mạnh là nguyên nhân quan trọng



dẫn đến lãi gộp tăng 23,96% so với năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 58,81% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do thu hồi được một số khoản nợ khó đòi đã dự phòng năm trước và giảm trích lập dự phòng công nợ khó đòi.

Tóm lại lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty tăng 40,96% so với năm 2017 chủ yếu đến từ việc tăng doanh thu và tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp.

Vậy, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Huy Hiệp

